

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Ngày 15/01/2024	36,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-0.3%	10.6%

DT thuần Q4/23
6,758 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,582 61.8%
YoY: ▲ 1,427 26.8%

LN thuần Q4/23
275 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 15.0%
YoY: ▲ 8.00 2.9%

LN sau thuế Q4/23
293 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 149 104%
YoY: ▼ 33.0 -10.0%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
6.1%
YoY: +/- ▼ 1.4%

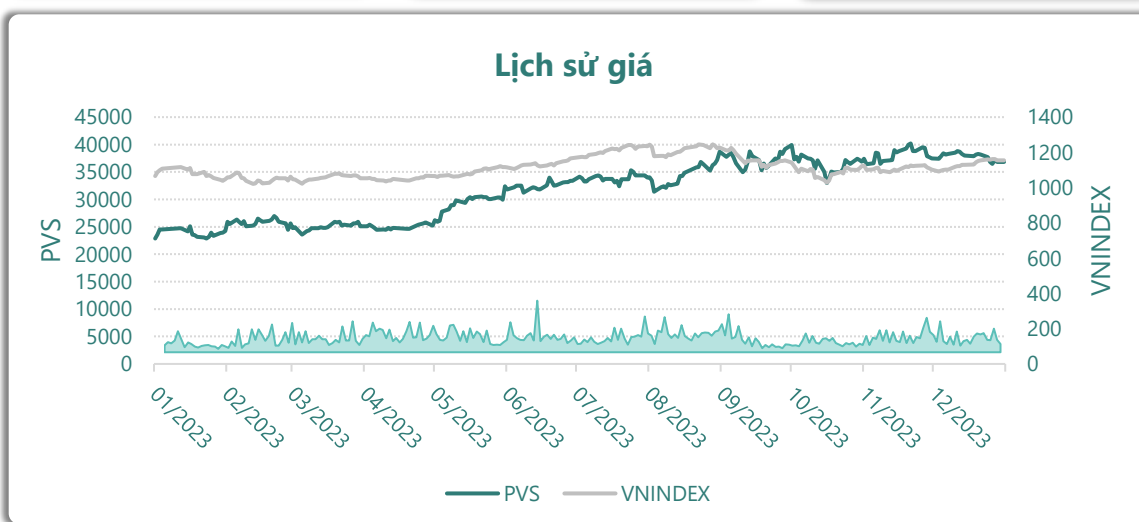
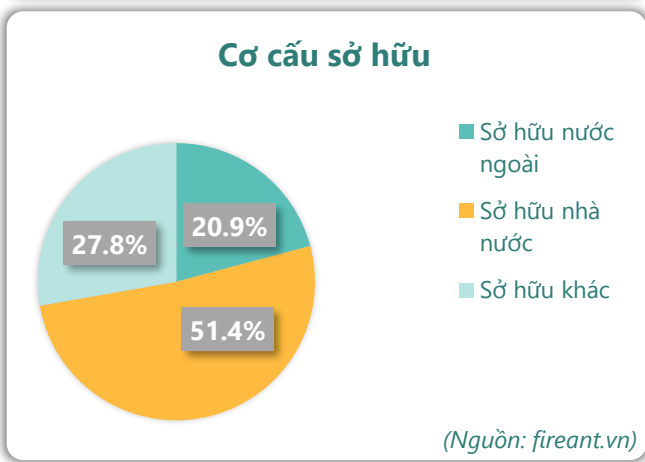
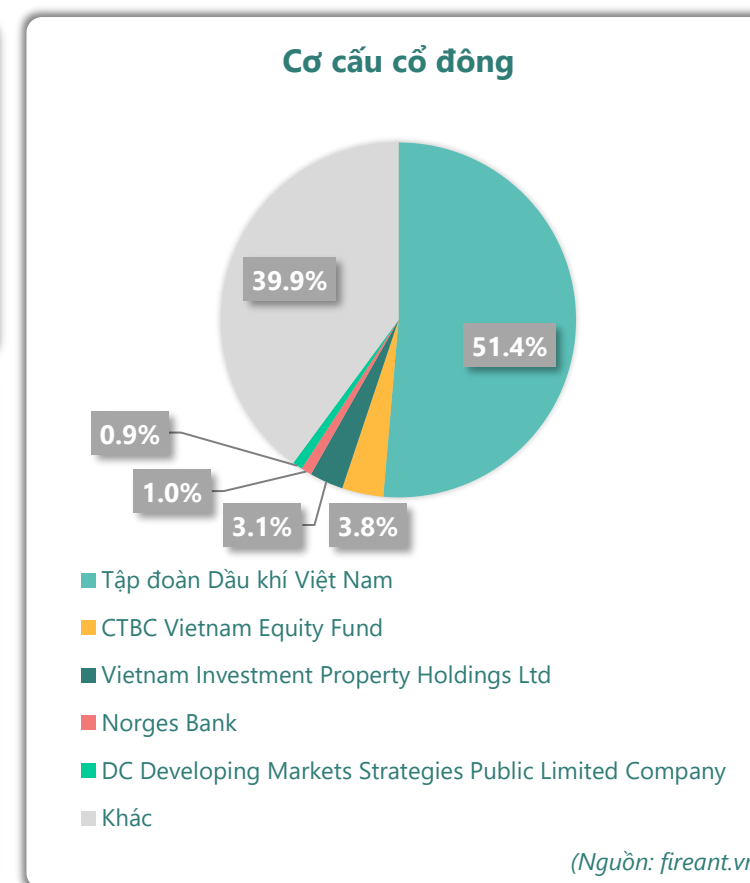
ROE 2023
6.6%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,869 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,589
Số lượng CPLH (CP)	477,966,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,343,670
Sở hữu nước ngoài	20.9%
Beta	1.20
EPS	1,812
P/E	21.0

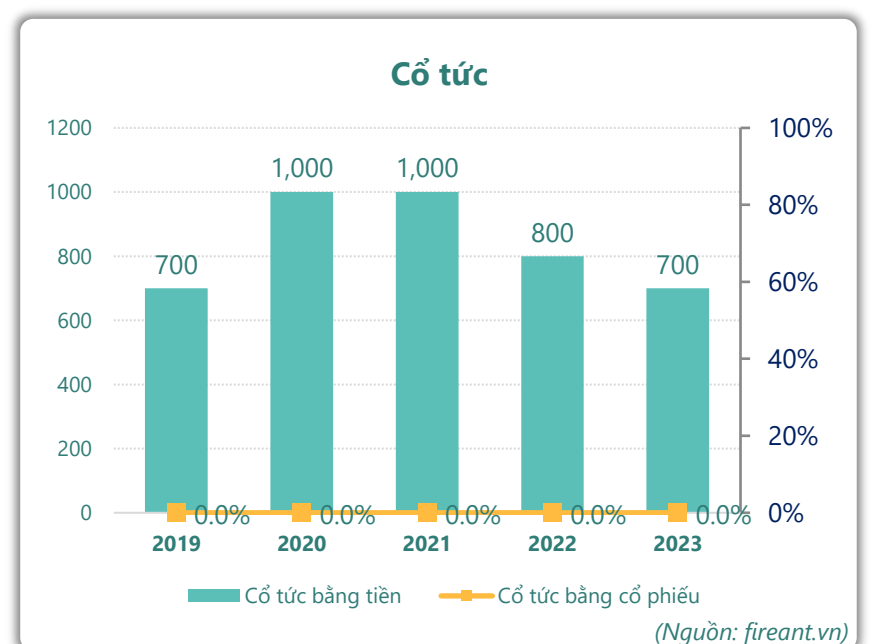
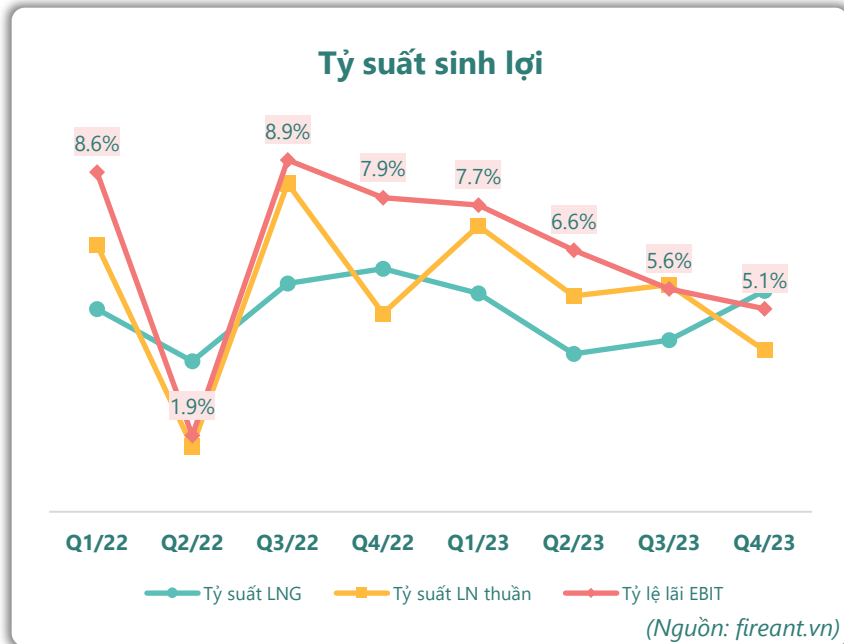
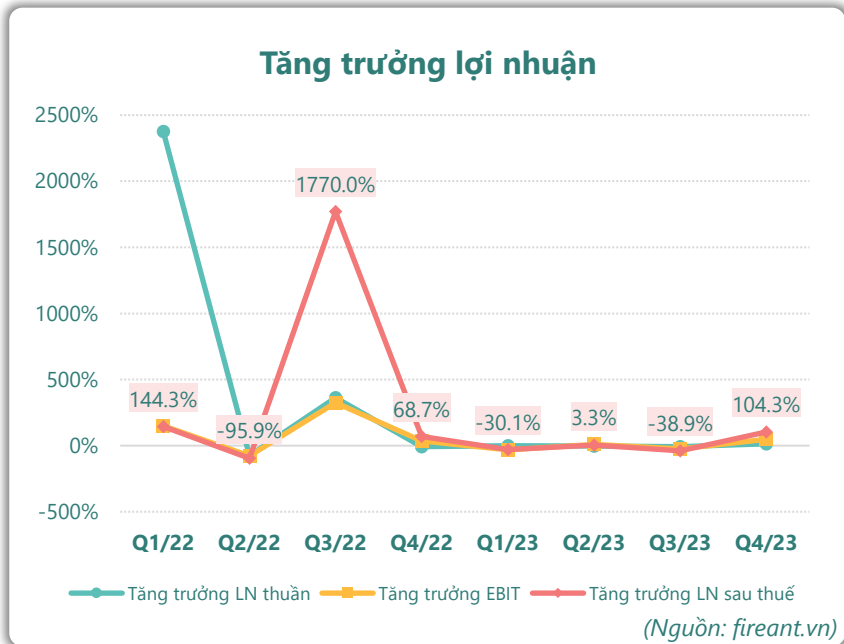
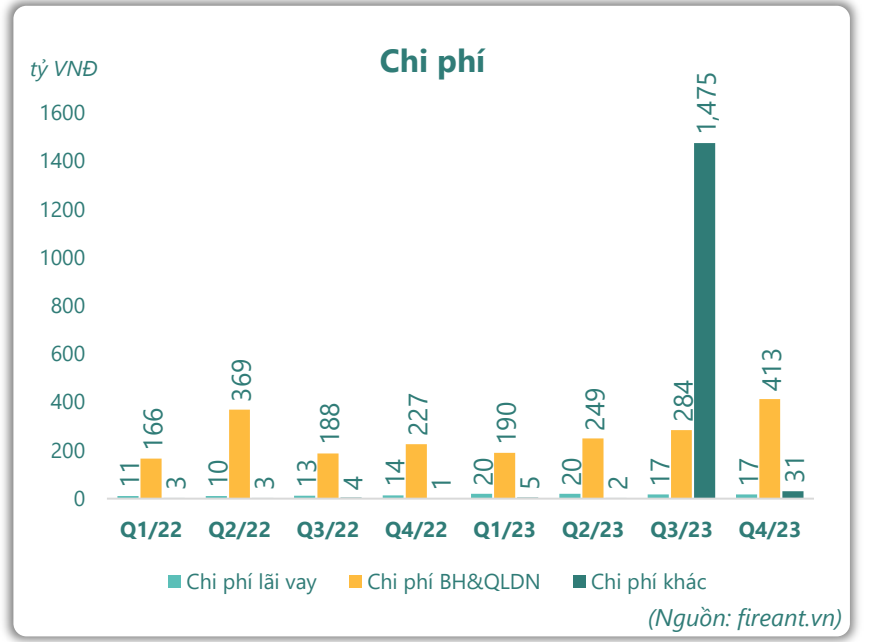
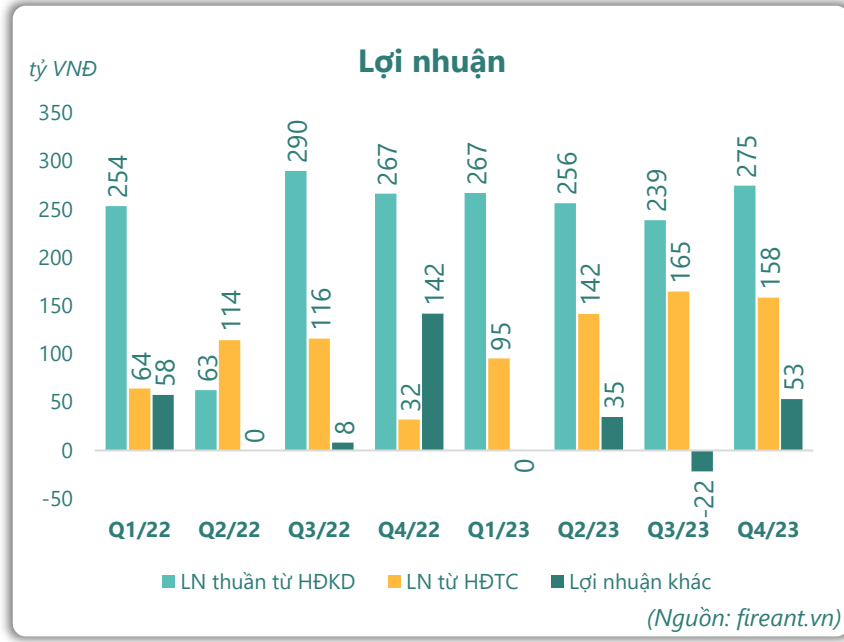
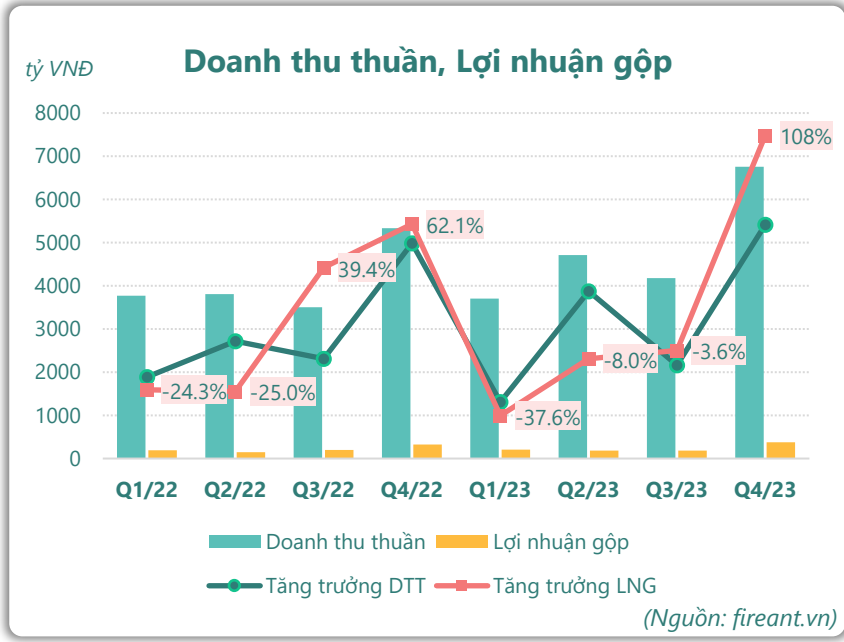
DT thuần 2023
19,349 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,976 18.2%

LN thuần 2023
1,037 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 4.7%

LN sau thuế 2023
899 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 45.0 -4.8%



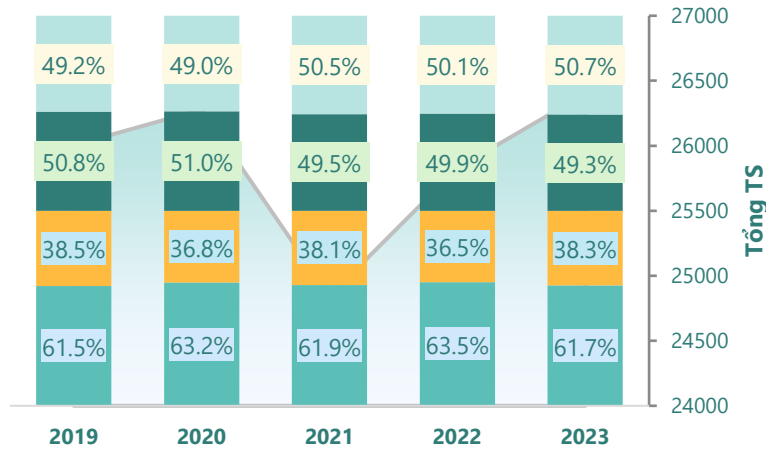
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

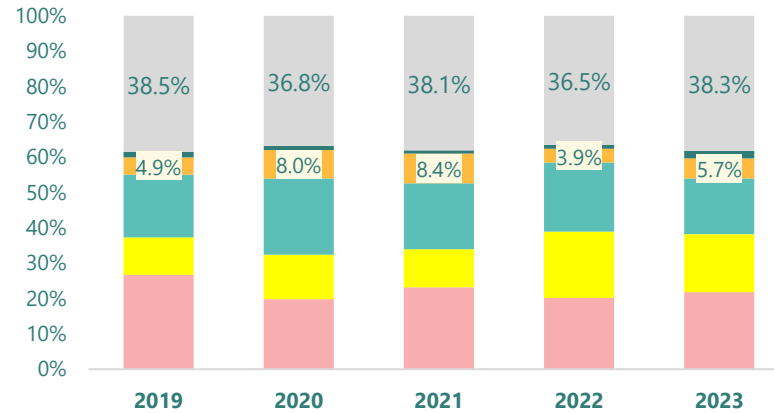
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

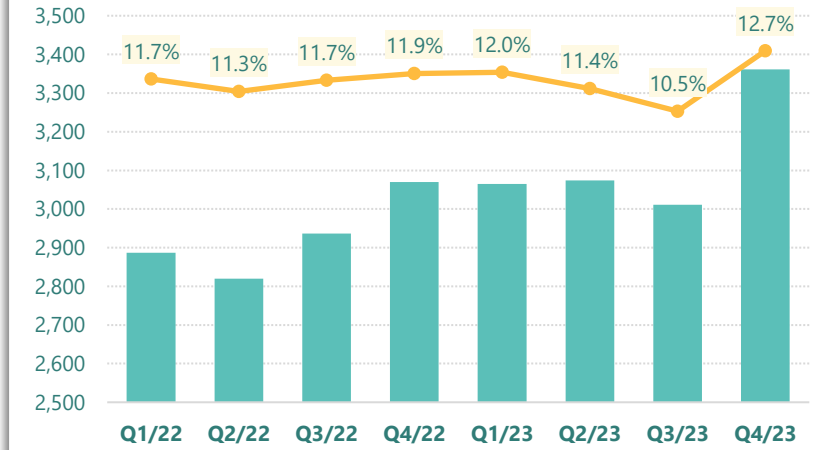


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

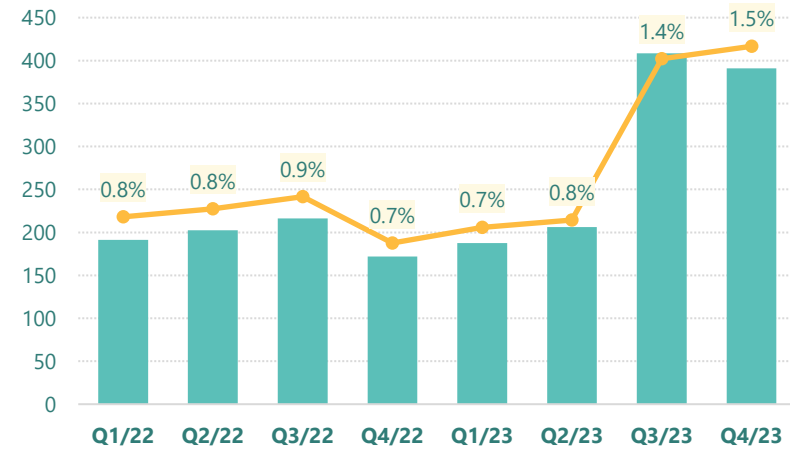


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

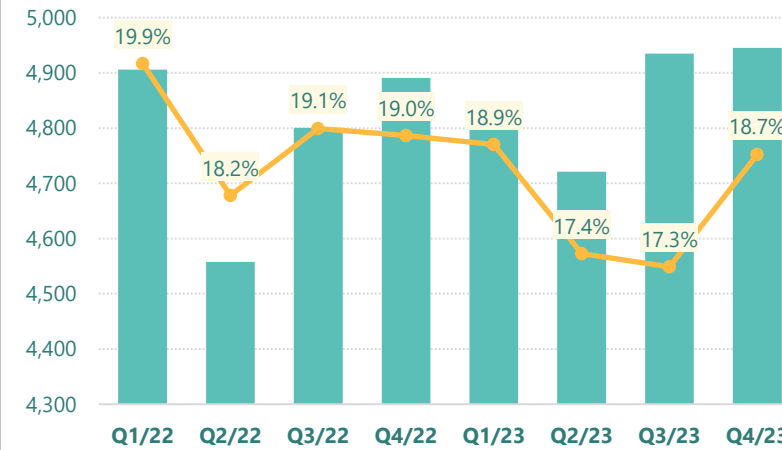


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

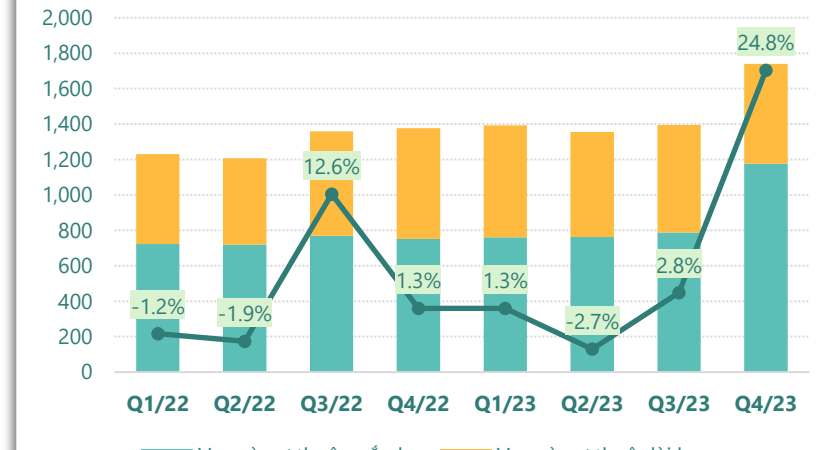


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

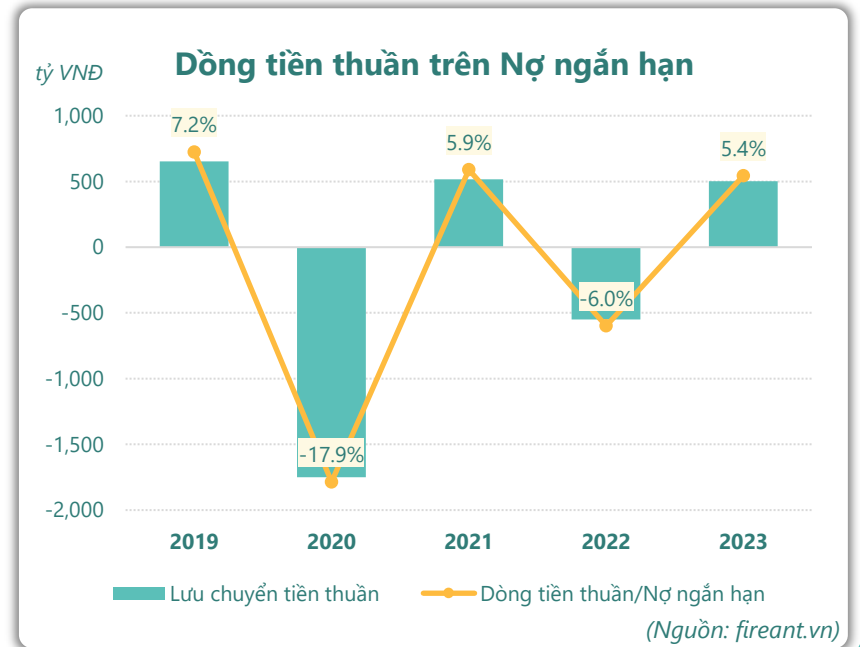
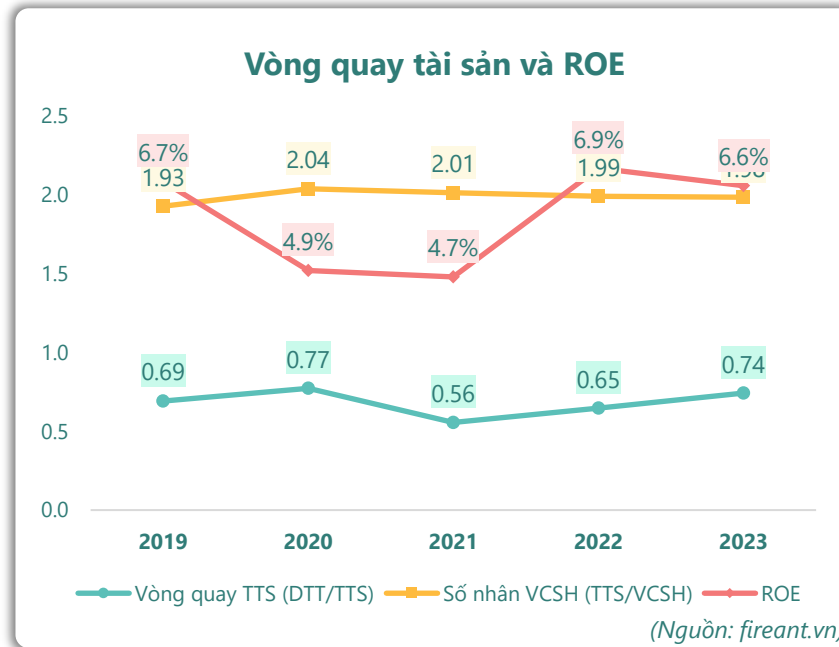
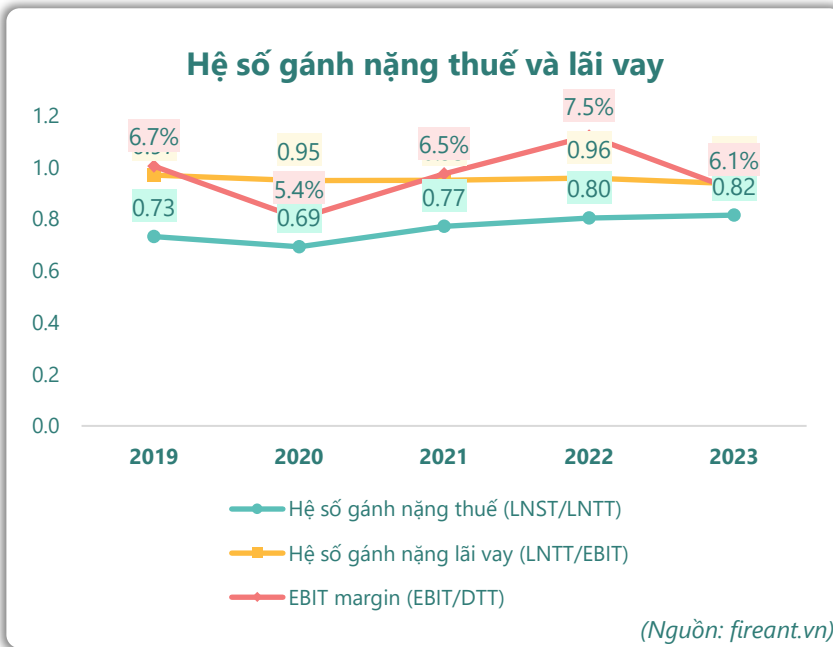
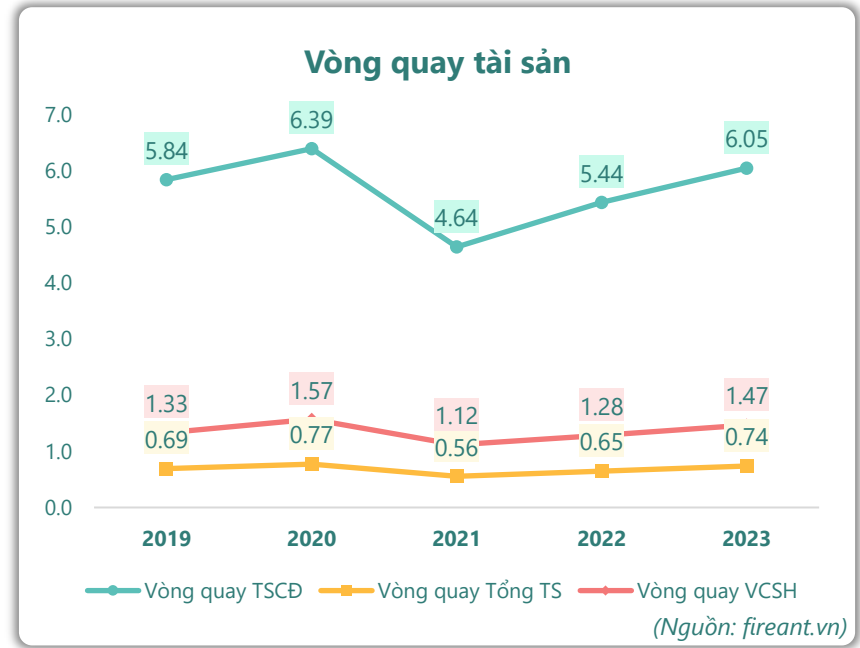
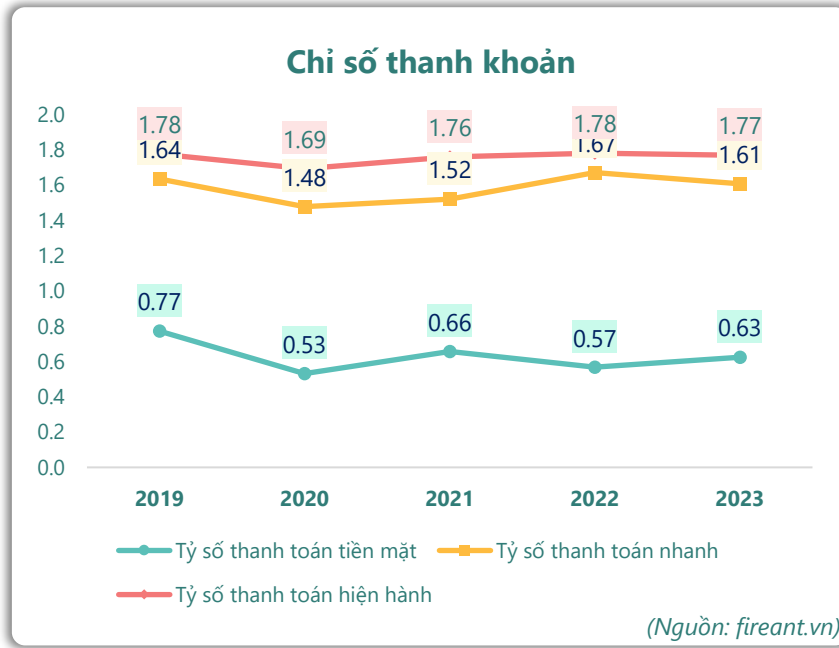
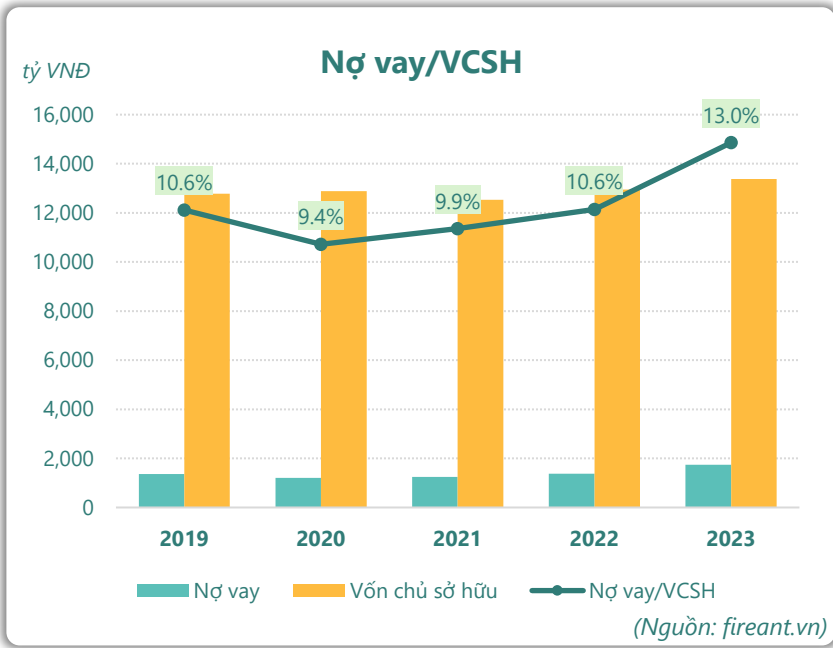
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,758	5,331	26.8%	19,349	16,373	18.2%
Giá vốn hàng bán	6,382	5,004	27.5%	18,401	15,458	19.0%
Lợi nhuận gộp	376	327	15.1%	948	915	3.7%
Doanh thu HĐTC	261	123	112%	776	489	58.6%
Chi phí TC	102	91.2	12.2%	215	163	32.4%
Chi phí lãi vay	17.4	13.7	27.0%	74.1	50.6	46.3%
LN trong công ty LKLD	153	134	14.1%	664	657	1.1%
Chi phí bán hàng	26.7	26.9	-0.8%	85.4	79.3	7.7%
Chi phí QLDN	386	200	93.1%	1,050	828	26.9%
LN thuần từ HĐKD	275	267	2.9%	1,037	991	4.7%
Lợi nhuận khác	53.4	142	-62.4%	66.0	183	-63.9%
LN trước thuế	328	408	-19.5%	1,103	1,174	-6.0%
Lợi nhuận sau thuế	293	326	-10.0%	899	944	-4.8%
LNST của CĐ cty mẹ	286	302	-5.2%	866	884	-2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-140	593	9.03	221	-725	185
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,617	-208	34.5	215	-128	721
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	125	-374	20.6	-63.5	15.0	-2.26
Tiền đầu kỳ	6,881	5,287	5,219	5,271	5,671	4,881
Lưu chuyển tiền thuần	-1,633	11.5	64.1	373	-839	903
Ảnh hưởng tỷ giá	38.9	-47.6	-12.7	27.7	48.3	-26.4
Tiền cuối kỳ	5,287	5,250	5,271	5,671	4,881	5,757

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	26,401	25,828	2.2%
Tài sản ngắn hạn	16,297	16,388	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	5,757	5,219	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,329	4,837	-10.5%
Phải thu ngắn hạn	4,160	5,043	-17.5%
Hàng tồn kho	1,498	1,012	48.0%
Tài sản ngắn hạn khác	552	276	100%
Tài sản dài hạn	10,104	9,439	7.0%
Phải thu dài hạn	123	124	-0.6%
Tài sản cố định	3,361	3,040	10.5%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	391	172	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,945	4,918	0.6%
Tài sản dài hạn khác	1,120	1,017	10.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,018	12,879	1.1%
Nợ ngắn hạn	9,206	9,199	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,176	752	56.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,510	5,301	-33.8%
Nợ dài hạn	3,812	3,680	3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	564	624	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,384	12,949	3.4%
Vốn chủ sở hữu	13,384	12,949	3.4%
Vốn điều lệ	4,780	4,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)